

**CÔNG TY CỔ PHẦN XD HẠ TẦNG CII**  
**185 HOA LAN, PHƯỜNG 2, PHÚ NHUẬN, TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2018**

**TP.HỒ CHÍ MINH-2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 3 NĂM 2018**

---

Tháng 10 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.887.661.760.974</b>	<b>1.654.143.264.130</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>85.947.662.205</b>	<b>102.348.349.253</b>
1. Tiền	111		85.947.662.205	92.348.349.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>161.001</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	161.001
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>988.732.271.489</b>	<b>829.353.286.614</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	156.522.189.691	209.193.970.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	95.933.181.593	158.662.477.413
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	508.750.841.712	197.574.190.058
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	232.189.584.634	268.798.317.752
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.663.526.141)	(4.875.669.157)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>798.844.349.868</b>	<b>707.809.014.052</b>
1. Hàng tồn kho	141		798.844.349.868	707.809.014.052
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.137.477.412</b>	<b>14.632.453.210</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.757.359.695	1.492.005.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.354.754.163	13.140.447.772
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.a	25.363.554	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>336.564.983.788</b>	<b>318.320.441.114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.337.143.444</b>	<b>5.193.393.790</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	25.337.143.444	5.193.393.790
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>103.490.836.705</b>	<b>113.150.761.468</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	71.667.889.553	78.117.214.194
- Nguyên giá	222		140.225.596.004	138.779.122.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.557.706.451)	(60.661.907.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	24.578.700.159	27.701.501.067
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	33.309.876.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.731.176.188)	(5.608.375.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.244.246.993	7.332.046.207
- Nguyên giá	228		8.287.531.506	8.831.388.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.043.284.513)	(1.499.342.442)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>4.997.156.733</b>	<b>4.997.156.733</b>
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.400.636.601</b>	<b>856.323.202</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.400.636.601	856.323.202
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81.339.210.305</b>	<b>74.122.805.921</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	48.647.916.996	38.176.272.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.a	2.355.703.066	2.240.322.516
3. Lợi thế thương mại	269	20	30.335.590.243	33.706.211.381
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.224.226.744.762</b>	<b>1.972.463.705.244</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.744.483.313.051</b>	<b>1.461.813.168.179</b>		
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.738.495.913.774</b>	<b>1.445.611.725.421</b>		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 21	258.759.377.065	150.621.959.964		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 22	442.940.518.000	518.569.074.907		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 23.b	15.056.073.309	15.464.399.057		
4. Phải trả người lao động	314	5.460.012.323	6.041.439.187		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 24	22.533.310.451	2.983.152.035		
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 25.a	51.762.903.698	67.739.064.083		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 26.a	940.779.205.616	683.128.448.953		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.204.513.312	1.064.187.235		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>5.987.399.277</b>	<b>16.201.442.758</b>		
1. Phải trả dài hạn khác	337 25.b	-	5.750.000.000		
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 26.b	5.925.946.603	10.357.168.490		
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 19.b	61.452.674	94.274.268		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>479.743.431.711</b>	<b>510.650.537.065</b>		
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 27</b>	<b>479.743.431.711</b>	<b>510.650.537.065</b>		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.000.000.000	415.000.000.000		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	415.000.000.000	415.000.000.000		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	400.000.000	400.000.000		
3. Cổ phiếu quỹ	415	(39.818.367.279)	-		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.976.271.478	7.099.220.906		
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	95.023.109.384	87.970.101.299		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	82.969.890.810	(689.672.346)		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	12.053.218.574	88.659.773.645		
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	162.418.128	181.214.860		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>	<b>2.224.226.744.762</b>	<b>1.972.463.705.244</b>		

  
Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 10 năm 2018

  
Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng



  
Ngô Đình Thành  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>233.290.417.941</b>	<b>121.163.825.318</b>	<b>800.918.168.556</b>	<b>571.248.504.383</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	44.707.349	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>233.290.417.941</b>	<b>121.163.825.318</b>	<b>800.873.461.207</b>	<b>571.248.504.383</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	29	207.906.983.411	94.929.813.341	722.452.479.001	454.558.268.242
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>25.383.434.530</b>	<b>26.234.011.977</b>	<b>78.420.982.206</b>	<b>116.690.236.141</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	18.114.883.574	12.173.130.631	37.408.027.367	30.860.756.840
7. Chi phí tài chính	22	31	23.508.327.518	15.674.921.825	48.975.829.844	37.460.488.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.506.965.429	15.674.739.195	48.973.520.170	37.459.529.618
8. Chi phí bán hàng	25	32	834.707.858	1.256.449.302	3.648.089.124	4.668.370.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	12.900.884.706	13.411.127.264	39.026.135.526	36.656.978.801
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6.254.398.022</b>	<b>8.064.644.217</b>	<b>24.178.955.079</b>	<b>68.765.154.362</b>
11. Thu nhập khác	31	34	35	98.037.385	495.424.017	27.747.686.364
12. Chi phí khác	32	35	1.240.928.949	1.435.336.733	1.792.528.605	3.567.832.915
<b>13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.240.928.914)</b>	<b>(1.337.299.348)</b>	<b>(1.297.104.588)</b>	<b>24.179.853.449</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.013.469.108</b>	<b>6.727.344.869</b>	<b>22.881.850.491</b>	<b>92.945.007.811</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.262.635.318	3.557.075.807	8.740.475.020	15.171.702.521
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	149.713.497	2.665.494	(148.202.144)	189.221.473
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.601.120.293</b>	<b>3.167.603.568</b>	<b>14.289.577.615</b>	<b>77.584.083.817</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.596.715.787	3.167.023.804	14.287.374.347	77.574.476.418
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.404.506	579.764	2.203.268	9.607.399
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>128</b>		<b>329</b>	<b>1.738</b>

Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng

Ngô Đình Thành  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TỪ 01/01/2018	
		đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.881.850.491	92.945.007.811
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	16.003.382.828	(5.129.336.976)
Các khoản dự phòng	03	(212.143.016)	(411.422.099)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	568.752	959.361
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.981.811.067)	(30.056.551.146)
Chi phí lãi vay	06	48.973.520.170	37.459.529.618
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.665.368.158	94.808.186.569
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	132.590.276.540	19.787.218.160
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(91.035.335.816)	(220.857.012.583)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	62.335.986.005	196.859.289.652
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.683.985.530)	(12.028.352.602)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	161.001	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.022.947.944)	(36.783.508.053)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.415.897.750)	(9.610.100.630)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.500.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.175.974.335)	(2.156.418.193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>88.272.150.329</b>	<b>30.019.302.320</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.115.169.320)	(15.544.340.647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.000.000	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(925.129.967.031)	(364.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	613.953.315.377	15.583.188.649
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26	-	95.236.532
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.071.414.563	11.506.533.739
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(278.040.406.411)</b>	<b>(352.959.381.727)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
----------	-------	------------------------------	------------------------------

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(39.818.367.279)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.184.546.042.069	1.502.374.247.201
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(923.805.091.064)	(1.193.719.318.808)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.903.179.890)	(8.166.820.712)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.651.266.050)	(28.846.154)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>173.368.137.786</b>	<b>300.459.261.527</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(16.400.118.296)</b>	<b>(22.480.817.880)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>102.348.349.253</b>	<b>28.252.403.191</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(568.752)	(959.361)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>85.947.662.205</b>	<b>5.770.625.950</b>

  
Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 10 năm 2018

  
Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng



  
Ngô Đình Thành  
Tổng Giám đốc



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyên giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (“NQN”)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C (“CII E&C - BM”)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C (“CII E&C - CC”)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia (“LGC”)	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### **Thuê tài sản** (tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc và thiết bị

8

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

##### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

##### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

##### **Ghi nhận doanh thu**

###### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

###### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### **Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

##### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	47.636.834.752	570.397.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.310.827.453	91.777.951.992
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.947.662.205</b>	<b>102.348.349.253</b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	17.913.497.011	35.194.383.946
Phải thu các khách hàng khác	138.608.692.680	173.999.586.602
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	30.953.307.621	49.143.411.672
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592</i>	24.779.895.675	26.161.866.173
<i>Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh</i>	14.683.373.802	14.847.188.802
<i>Công ty Cổ Phần Big Gate</i>	10.668.947.654	113.503.600
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc</i>	4.539.756.698	13.104.162.285
Phải thu các khách hàng khác	52.983.411.230	70.629.454.070
<b>Cộng</b>	<b>156.522.189.691</b>	<b>209.193.970.548</b>



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	9.046.562.015	17.276.362.210
Công ty CII B&R	5.323.182.273	12.603.932.389
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.776.435.012	1.662.271.455
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	1.280.288.994	1.280.288.994
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty CII	11.332.527	11.332.527
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.445.815.347
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	438.684.834
<b>Cộng</b>	<b>17.913.497.011</b>	<b>35.194.383.946</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	14.983.642.277	31.544.135.565
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	13.337.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt	8.592.293.823	58.766.466.220
Công ty Cổ phần Teracons	3.071.147.947	16.629.150.063
Các đối tượng khác	55.949.097.546	51.722.725.565
<b>Cộng</b>	<b>95.933.181.593</b>	<b>158.662.477.413</b>

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty CII B&R	35.550.000	35.550.000
-----------------	------------	------------

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	236.290.823.014	197.574.190.058
Phải thu các đối tượng khác	272.460.018.698	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Thành</i>	82.655.019.617	-
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	53.353.894.432	-
<i>Đối tượng khác</i>	136.451.104.649	-
<b>Cộng</b>	<b>508.750.841.712</b>	<b>197.574.190.058</b>

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

Công ty CII	236.290.823.014	197.574.190.058
-------------	-----------------	-----------------



9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	159.356.341.546	193.506.062.772
Các khoản chi hộ	26.362.399.765	9.631.425.154
Ký cược, ký quỹ	6.629.208.880	30.103.918.999
Phải thu người lao động	10.187.057.604	5.658.176.360
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	18.682.198.988	18.420.076.305
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	10.260.505.112	10.766.785.423
	<b>232.189.584.634</b>	<b>268.798.317.752</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	25.337.143.444	5.193.393.790
	<b>25.337.143.444</b>	<b>5.193.393.790</b>
<b>Cộng</b>	<b>257.526.728.078</b>	<b>273.991.711.542</b>
<i>Trong đó, phải thu là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	4.500.000.000	7.566.666.667
Công ty CII	2.718.444.445	10.356.121.582
<b>Cộng</b>	<b>7.218.444.445</b>	<b>17.922.788.249</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**10. NỢ XẤU**

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng
Phải thu khách hàng	2.551.503.611	50.438.480	2.501.065.131	2.919.523.564	80.536.678	2.838.986.886
Ứng trước cho nhà cung cấp	419.262.463	-	419.262.463	419.262.463	125.778.739	293.483.724
Phải thu khác	1.743.198.547	-	1.743.198.547	1.743.198.547	-	1.743.198.547
<b>Cộng</b>	<b>4.713.964.621</b>	<b>50.438.480</b>	<b>4.663.526.141</b>	<b>5.081.984.574</b>	<b>206.315.417</b>	<b>4.875.669.157</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.114.318.070	-	25.997.952.124	-
Công cụ, dụng cụ	171.497.153	-	340.866.744	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	697.353.774.021	-	612.028.788.634	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	37.152.098.690	-	33.182.531.821	-
Thành phẩm	25.319.728.434	-	21.111.369.229	-
Hàng hóa	12.732.933.500	-	15.147.505.500	-
<b>Cộng</b>	<b>798.844.349.868</b>	<b>-</b>	<b>707.809.014.052</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.757.359.695	757.946.687
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	104.914.051
Chi phí khác chờ phân bổ	-	629.144.700
	<b>1.757.359.695</b>	<b>1.492.005.438</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.075.405.946	12.841.674.095
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	10.839.016.983	10.961.663.411
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	375.939.889	1.503.759.545
Chi phí khác chờ phân bổ	19.357.554.178	12.869.174.973
	<b>48.647.916.996</b>	<b>38.176.272.024</b>
<b>Cộng</b>	<b>50.405.276.691</b>	<b>39.668.277.462</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	39.095.265.801	74.062.296.396	24.076.728.639	1.544.831.227	138.779.122.063
Mua trong kỳ	-	1.253.703.818	1.674.640.909	232.500.000	3.160.844.727
Xây dựng cơ bản hoàn thành	237.732.078	-	-	-	237.732.078
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(907.113.892)	(1.044.988.972)	-	(1.952.102.864)
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>39.332.997.879</b>	<b>74.408.886.322</b>	<b>24.706.380.576</b>	<b>1.777.331.227</b>	<b>140.225.596.004</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	7.692.855.525	40.614.646.541	11.327.142.121	1.027.263.682	60.661.907.869
Khấu hao trong kỳ	1.354.065.484	5.588.880.790	2.199.025.714	174.203.279	9.316.175.267
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(900.682.916)	(519.693.769)	-	(1.420.376.685)
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>9.046.921.009</b>	<b>45.302.844.415</b>	<b>13.006.474.066</b>	<b>1.201.466.961</b>	<b>68.557.706.451</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	31.402.410.276	33.447.649.855	12.749.586.518	517.567.545	78.117.214.194
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>30.286.076.870</b>	<b>29.106.041.907</b>	<b>11.699.906.510</b>	<b>575.864.266</b>	<b>71.667.889.553</b>



**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	33.309.876.347
Tại ngày 30/09/2018	33.309.876.347
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	5.608.375.280
Khấu hao trong kỳ	3.122.800.908
Tại ngày 30/09/2018	8.731.176.188
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2018	27.701.501.067
Tại ngày 30/09/2018	24.578.700.159

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	7.871.388.649	360.000.000	600.000.000	8.831.388.649
Mua trong kỳ		159.000.000		159.000.000
Giảm khác	(42.857.143)	-	(600.000.000)	(642.857.143)
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Tại ngày 30/09/2018	7.828.531.506	459.000.000	-	8.287.531.506
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	717.036.842	182.305.600	600.000.000	1.499.342.442
Khấu hao trong kỳ	152.587.899	41.197.616		193.785.515
Giảm khác	(42.857.143)	-	(600.000.000)	(642.857.143)
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(6.986.301)	-	(6.986.301)
Tại ngày 30/09/2018	826.767.598	216.516.915	-	1.043.284.513
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	7.154.351.807	177.694.400	-	7.332.046.207
Tại ngày 30/09/2018	7.001.763.908	242.483.085	-	7.244.246.993



16. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	<u>5.836.987.368</u>
Tại ngày 30/09/2018	<u>5.836.987.368</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	<u>839.830.635</u>
Tại ngày 30/09/2018	<u>839.830.635</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2018	<u>4.997.156.733</u>
Tại ngày 30/09/2018	<u>4.997.156.733</u>

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

17. **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>30/09/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	997.272.727	-
Chi phí xây dựng nhà máy gạch không nung	-	206.330.109
Chi phí xây dựng dở dang khác	403.363.874	649.993.093
<b>Cộng</b>	<u>1.400.636.601</u>	<u>856.323.202</u>



**18. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua 120 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022). Lãi suất trái phiếu được áp dụng theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm. Đây là loại trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

**19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>4.825.804.238</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	2.585.481.722
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>2.240.322.516</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(115.380.550)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018</b>	<b>2.355.703.066</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(94.274.268)
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>94.274.268</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	32.821.594
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018</b>	<b>61.452.674</b>
<b>Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>	<b>(148.202.144)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	<b>44.941.615.175</b>
Tại ngày 30/09/2018	<b>44.941.615.175</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	<b>11.235.403.794</b>
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	3.370.621.138
Tại ngày 30/09/2018	<b>14.606.024.932</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<b>33.706.211.381</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	<b>30.335.590.243</b>

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng thanh toán VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng thanh toán VND</b>
Phải thu các bên liên quan (i)	5.273.845.000	5.273.845.000	7.104.788.576	7.104.788.576
Phải thu các khách hàng khác	253.485.532.065	253.485.532.065	143.517.171.388	143.517.171.388
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	81.558.248.153	81.558.248.153	41.149.643.276	41.149.643.276
<i>Công ty TNHH Xây dựng Điện Việt Nhật</i>	17.449.186.160	17.449.186.160	-	-
<i>Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức I</i>	14.387.602.549	14.387.602.549	12.999.168.550	12.999.168.550
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	8.896.983.669	8.896.983.669	2.356.566.490	2.356.566.490
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An</i>	8.231.786.500	8.231.786.500	3.907.475.200	3.907.475.200
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	122.961.725.034	122.961.725.034	83.104.317.872	83.104.317.872
<b>Cộng</b>	<b>258.759.377.065</b>	<b>258.759.377.065</b>	<b>150.621.959.964</b>	<b>150.621.959.964</b>

**Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ	273.845.000	273.845.000	273.845.000	273.845.000
Công ty CII B&R	-	-	1.830.943.576	1.830.943.576
<b>Cộng</b>	<b>5.273.845.000</b>	<b>5.273.845.000</b>	<b>7.104.788.576</b>	<b>7.104.788.576</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	366.889.235.461	434.684.791.514
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	195.037.974.881	241.075.263.282
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	136.843.146.651	171.821.982.226
<i>Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận</i>	17.574.825.800	-
<i>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</i>	17.433.288.129	21.787.546.006
Các đối tượng khác	76.051.282.539	83.884.283.393
<b>Cộng</b>	<b>442.940.518.000</b>	<b>518.569.074.907</b>

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	25.363.554	25.363.554
<b>Cộng</b>	-	-	<b>25.363.554</b>	<b>25.363.554</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.294.172.904	2.600.260.854	1.103.786.793	2.790.646.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.708.418.878	8.740.475.021	9.415.897.750	8.032.996.149
Thuế thu nhập cá nhân	1.974.331.831	1.303.181.885	2.500.087.558	777.426.158
Các khoản phải nộp khác	3.487.475.444	2.937.525.230	2.969.996.637	3.455.004.037
<b>Cộng</b>	<b>15.464.399.057</b>	<b>15.581.442.990</b>	<b>15.989.768.738</b>	<b>15.056.073.309</b>

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	19.402.455.799	-
Chi phí lãi vay phải trả	2.960.055.252	2.878.152.035
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	170.799.400	105.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.533.310.451</b>	<b>2.983.152.035</b>



25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả các khoản thu hộ	16.218.930.526	19.499.026.442
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	5.050.000.000	-
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	19.455.444.381	6.125.205.904
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	6.992.168.848	123.499.839
Bảo hiểm xã hội	731.503.353	113.316.245
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Kinh phí công đoàn	387.253.222	116.838.066
Bảo hiểm y tế	94.202.612	19.189.890
Bảo hiểm thất nghiệp	22.679.116	9.608.985
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.805.995	40.637.580.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.321.915.645	684.798.612
	<b>51.762.903.698</b>	<b>67.739.064.083</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	-	5.750.000.000
	-	<b>5.750.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>51.762.903.698</b>	<b>73.489.064.083</b>
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận: Lãi vay phải trả	4.035.808.070	-
Công ty CII: Cổ tức và lợi nhuận phải trả	2.801.119.112	21.165.112.000
Công Ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	334.246.575	
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	85.797.222	
<b>Cộng</b>	<b>7.256.970.979</b>	<b>21.165.112.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>935.174.527.878</b>	<b>935.174.527.878</b>	<b>1.168.966.051.969</b>	<b>907.525.100.964</b>	<b>673.733.576.873</b>	<b>673.733.576.873</b>
Các khoản vay ngắn hạn là các bên liên quan	146.717.700.200	146.717.700.200	182.337.883.000	35.620.182.800	-	-
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	788.456.827.678	788.456.827.678	986.628.168.969	871.904.918.164	673.733.576.873	673.733.576.873
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	275.232.498.005	275.232.498.005	295.532.498.005	328.501.197.464	308.201.197.464	308.201.197.464
Ngân hàng Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh	74.760.352.963	74.760.352.963	74.760.352.963	118.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	52.289.489.405	52.289.489.405	117.399.841.092	103.172.045.136	38.061.693.449	38.061.693.449
Hoàng Thị Thu Hà	42.794.720.000	42.794.720.000	42.794.720.000	-	-	-
Lê Thị Vân	36.068.592.000	36.068.592.000	36.068.592.000	-	-	-
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	35.799.654.918	35.799.654.918	123.858.162.017	286.988.949.086	198.930.441.987	198.930.441.987
Phạm Thị Thúy Nga	35.335.700.000	35.335.700.000	35.335.700.000	-	-	-
Nguyễn Mai Bảo Trâm	29.172.640.000	29.172.640.000	29.172.640.000	-	-	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	28.312.160.000	28.312.160.000	28.312.160.000	-	-	-
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi	10.209.479.612	10.209.479.612	27.411.962.117	26.998.009.658	9.795.527.153	9.795.527.153
Ngân hàng MBBank - Chi nhánh Đông Sài Gòn	2.687.346.775	2.687.346.775	2.687.346.775	-	-	-
Các đối tượng khác	165.794.194.000	165.794.194.000	173.294.194.000	7.500.000.000	-	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.604.677.738</b>	<b>5.604.677.738</b>			<b>9.394.872.080</b>	<b>9.394.872.080</b>
<b>Cộng</b>	<b>940.779.205.616</b>	<b>940.779.205.616</b>	<b>1.168.966.051.969</b>	<b>907.525.100.964</b>	<b>683.128.448.953</b>	<b>683.128.448.953</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>b. Dài hạn</b>						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	11.530.624.341	11.530.624.341		8.221.416.229	19.752.040.570	19.752.040.570
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(5.604.677.738)	(5.604.677.738)			(9.394.872.080)	(9.394.872.080)
<b>Cộng</b>	<b>5.925.946.603</b>	<b>5.925.946.603</b>	<b>-</b>	<b>8.221.416.229</b>	<b>10.357.168.490</b>	<b>10.357.168.490</b>
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận	121.717.700.200	121.717.700.200	150.337.883.000	28.620.182.800	-	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	5.000.000.000	5.000.000.000	12.000.000.000	7.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>146.717.700.200</b>	<b>146.717.700.200</b>	<b>182.337.883.000</b>	<b>35.620.182.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của kế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
<b>NGẮN HẠN</b>						
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	275.232.498.005	6 - 8 tháng	22/06/2019	7,9%	Bổ sung vốn lưu động.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyền sử dụng đất tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;</li> <li>- Hệ thống đúc hẫng;</li> <li>- Xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2;</li> <li>- Xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48;</li> <li>- Xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54;</li> <li>- Xe ô tô biển số 51C-62636;</li> <li>- Xe ô tô biển số 51A-90435;</li> <li>- Xe ô tô biển số 51A-69677;</li> <li>- Quyền đòi nợ các khoản phải thu đã thế chấp với ngân hàng, tổng giá trị các hợp đồng đã thế chấp 535.726.269.972 VND;</li> <li>- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành ngày 19/05/2017 cho Công ty CII E&amp;C trị giá 120 tỷ đồng.</li> </ul>
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	121.717.700.200	12 tháng	09/01/2019	10,5%	Bổ sung vốn cho dự án Xây dựng đường cao tốc Trung Lương- Mỹ Thuận (Gói thầu KC1-XL4).	Vay tín chấp.
Ngân hàng Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh	74.760.352.963	10 tháng	20/01/2019	7,8%	Bổ sung vốn lưu động.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, giá trị khoản tiền gửi 20 tỷ đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn** (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của kế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	52.289.489.405	6 tháng	25/10/2018	6,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền sử dụng đất tại đường số 25C, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	35.799.654.918	6 tháng	02/11/2018	7,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty CII E&C đã sử dụng vốn vay để thi công.
Phạm Thị Thúy Nga	35.335.700.000	12 tháng	29/06/2019	8,5%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp
Nguyễn Mai Bảo Trâm	29.172.640.000	12 tháng	29/06/2019	8,5%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp.
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi	10.209.479.612	12 tháng	30/06/2018	7,0%	Bổ sung vốn lưu động.	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
Ngân hàng MBBank - Chi nhánh Đông Sài Gòn	2.687.346.775	12 tháng	31/05/2019	7,4%	Phục vụ hoạt động xây lắp công trình điện	- Khoản phải thu hình thành từ thực hiện gói thầu số 01 "Thi công hạng mục thay thế đèn chiếu sáng thuộc dự án "Tăng cường khả năng khai thác trên tuyến Quốc lộ 1 (đoạn từ cầu Bình Phước đến ngã tư An Sương) quận 12. Trị giá quyền đòi nợ: 8.815.241.680; - Toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên Tài khoản tiền gửi thanh toán số 2041100818006 mở tại ngân hàng cho vay; - Các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp.
<b>DÀI HẠN</b>						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	11.530.624.341	3 - 4 năm		8% - 8,5%	Thuê tài chính	Giá trị khoản đặt cọc cho khoản thuê tài chính là 3.785.296.000 VND. Sau khi kết thúc hợp đồng Công ty sẽ mua lại toàn bộ thiết bị với giá mua lại bằng 0,3% - 0,5% giá thuê ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	-	<b>6.491.138.089</b>	<b>43.123.316.935</b>	-	<b>465.014.455.024</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	90.270.559.651	21.962.682	90.292.522.333
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	188.098.332	188.098.332
Chia cổ tức	-	-	-	-	(41.500.000.000)	(28.846.154)	(41.528.846.154)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(65.718.500)	-	(65.718.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.927.337.477)	-	(2.927.337.477)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	608.082.817	(608.082.817)	-	-
Chi khen thưởng khác	-	-	-	-	(315.935.000)	-	(315.935.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.701.493)	-	(6.701.493)
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	-	<b>7.099.220.906</b>	<b>87.970.101.299</b>	<b>181.214.860</b>	<b>510.650.537.065</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.287.374.347	2.203.268	14.289.577.615
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(39.818.367.279)	-	-	-	(39.818.367.279)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(315.286.758)	-	(315.286.758)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.877.050.572	(1.877.050.572)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.042.028.932)	-	(5.042.028.932)
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>415.000.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>(39.818.367.279)</b>	<b>8.976.271.478</b>	<b>95.023.109.384</b>	<b>162.418.128</b>	<b>479.743.431.711</b>



**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tên cổ đông	30/09/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	54,97%	217.151.120.000	51,00%	211.651.120.000
Các cổ đông khác	45,03%	177.848.880.000	49,00%	203.348.880.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>395.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>415.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/09/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	41.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	631.926.346.680	408.774.215.829
Doanh thu bán hàng	163.923.331.521	157.959.526.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.068.490.355	4.514.762.546
<b>Cộng</b>	<b>800.918.168.556</b>	<b>571.248.504.383</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán trả lại	(44.707.349)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>800.873.461.207</b>	<b>571.248.504.383</b>



**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ** (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	252.436.316.915	209.494.303.216
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu : <i>Khối lượng thi công dự án QL60</i>	147.465.109.972	11.945.911.298
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	111.011.366.097	63.066.860.723
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận: <i>thi công các gói thầu dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>	58.824.976.364	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án DT741</i>	7.468.968.330	27.288.801.949
Công ty CII B&R: <i>Khối lượng thi công các công trình và doanh thu bán hàng hóa</i>	1.786.705.386	26.119.927.214
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và trạm thu phí Cà Ná</i>	(8.229.800.195)	37.886.308.195
Công ty SII: <i>Khối lượng thi công các gói thuộc dự án nhà máy nước Củ Chi</i>	-	19.090.874.968
<b>Cộng</b>	<b>570.763.642.869</b>	<b>394.892.987.563</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	574.889.154.207	320.871.442.546
Giá vốn hàng đã bán	145.313.506.490	129.930.219.777
Giá vốn của dịch vụ	2.249.818.304	3.756.605.919
<b>Cộng</b>	<b>722.452.479.001</b>	<b>454.558.268.242</b>



**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.333.537.246	23.740.246.799
Lãi chậm thanh toán	74.490.121	
Lãi phát sinh từ khoản ứng vốn cho nhà thầu thi công	-	7.500.000.000
Hoàn nhập lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	(379.489.959)
<b>Cộng</b>	<b>37.408.027.367</b>	<b>30.860.756.840</b>

*Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan*

Công ty CII	15.853.283.519	17.412.612.637
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	9.100.000.000	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.953.283.519</b>	<b>21.912.612.637</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí lãi vay	47.925.259.563	36.137.228.488
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	1.048.260.607	1.322.301.130
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	568.752	959.361
Chi phí tài chính khác	1.740.922	-
<b>Cộng</b>	<b>48.975.829.844</b>	<b>37.460.488.979</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan*

Công ty CII	8.224.754.963	7.480.013.647
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	4.035.808.070	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	334.246.575	
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	130.844.444	-
<b>Cộng</b>	<b>12.725.654.052</b>	<b>7.480.013.647</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nhân viên	768.218.772	612.775.503
Chi phí vật liệu bao bì	-	247.472.639
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.350.000	14.846.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.643.806.302	3.393.053.515
Chi phí bằng tiền khác	234.714.050	400.222.249
<b>Cộng</b>	<b>3.648.089.124</b>	<b>4.668.370.839</b>



**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	23.013.463.797	18.938.007.140
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.305.110.644	1.387.788.361
Chi phí khấu hao	1.413.018.080	1.251.985.470
Chi phí công tác, tiếp khách	930.921.369	1.257.954.423
Chi phí dự phòng	(212.143.016)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.151.707.280	2.505.853.798
Chi phí bằng tiền khác	3.053.436.234	7.944.768.471
Phân bổ lợi thế thương mại	3.370.621.138	3.370.621.138
<b>Cộng</b>	<b>39.026.135.526</b>	<b>36.656.978.801</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan*

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia

629.491.591

125.313.423

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	27.611.132.397
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	
Thu nhập khác	495.424.017	136.553.967
<b>Cộng</b>	<b>495.424.017</b>	<b>27.747.686.364</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ và CCDC thanh lý	368.089.725	804.205.694
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	157.166.205	99.601.428
Các khoản phạt vi phạm thuế	355.332.004	949.020.921
Thuế GTGT bị truy thu	-	1.620.572.688
Các khoản chi phí khác	911.940.671	94.432.184
<b>Cộng</b>	<b>1.792.528.605</b>	<b>3.567.832.915</b>



**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>22.881.850.491</b>	<b>92.945.007.811</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chi phí không được trừ	16.246.444.879	3.638.430.280
Điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Lợi thế thương mại phân bổ	3.370.621.138	3.370.621.138
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	1.294.851.962	(946.107.355)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	(27.611.132.397)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(91.393.370)	-
Thu nhập tạm thời chưa tính thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>43.702.375.100</b>	<b>71.396.819.477</b>
Chuyển lỗ	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>43.702.375.100</b>	<b>71.396.819.477</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	8.740.475.020	14.279.363.895
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	-	892.338.626
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.740.475.020</b>	<b>15.171.702.521</b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	14.287.374.347	77.574.476.418
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(857.242.461)	(5.430.213.349)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>13.430.131.886</b>	<b>72.144.263.069</b>
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	40.764.110	41.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>329</b>	<b>1.738</b>



**38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Chi tiết bên liên quan:**

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII ("Công ty CII B&R")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII")	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh trên, trong kỳ, Công ty còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan, chi tiết như sau:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND</b>
<b>Công ty CII</b>		
<i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án</i>	1.381.491.506.849	671.000.000.000
<i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án</i>	893.237.868.587	426.654.411.185
<i>Hỗ trợ vốn</i>	627.140.815.000	244.000.000.000
<i>Nhận hoàn trả vốn hỗ trợ</i>	100.170.543.782	15.583.188.649
<i>Thanh toán chi phí sử dụng vốn</i>	2.747.131.413	5.345.588.815
<i>Nhận thanh toán chi phí sử dụng vốn</i>	20.829.456.218	10.416.811.351
<i>Cần trừ công nợ hợp tác đầu tư - lãi</i>	2.661.504.438	-
<i>Cần trừ công nợ hợp tác đầu tư - gốc</i>	488.253.638.262	-
<i>Cổ tức đã thanh toán trong kỳ</i>	21.165.112.000	-
<i>Nhận vốn thi công dự án Thủ Thiêm</i>	-	1.028.837.608
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</b>		
<i>Thu tiền khối lượng thi công xây lắp</i>	76.075.214.305	193.435.574.119
<i>Mua trái phiếu</i>		120.000.000.000
<i>Thu lãi trái phiếu</i>	12.166.666.667	-



**38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận:</b>		
<i>Thu tiền khối lượng thi công các công trình</i>	-	25.064.613.909
<b>Công ty SII</b>		
<i>Thu tiền khối lượng thi công dự án</i>	-	78.434.492.000
<i>Cán trừ chi phí khắc phục sự cố phải trả</i>	-	12.843.000
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>		
<i>Nhận tạm ứng, nhận thanh toán mua vật tư và thi công công trình</i>	246.820.991.432	296.456.604.926
<i>Chuyển trả tiền dư</i>	2.674.063.052	-
<i>Chi phí tiền nước công trình Thủ Thiêm</i>	155.632.724	-
<i>Thanh toán tiền nước hộ</i>	151.457.760	-
<i>Nhận tiền vay trong kỳ</i>	20.000.000.000	-
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG</b>		
<i>Thu tiền thi công dự án DT 741</i>	8.101.701.606	25.841.090.689
<b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>		
<i>Thu tiền thi công các công trình</i>	159.889.234.031	25.219.771.578
<i>Thu tiền vay</i>	12.000.000.000	-
<i>Chuyển trả tiền vay</i>	7.000.000.000	-
<i>Lãi vay đã trả</i>	45.047.222	-
<b>Công ty CII B&amp;R</b>		
<i>Thu tiền thi công</i>	7.834.749.806	43.106.002.125
<i>Cán trừ công nợ</i>	1.621.159.905	-
<i>Chuyển sang đầu tư vào công ty con</i>	-	78.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</b>		
<i>Thanh toán tiền mua ống và phụ kiện giai đoạn 2</i>	-	12.528.305.086
<i>Nhập kho ống và phụ kiện</i>	-	9.113.274.960
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng</b>		
<i>Thanh toán tiền thi công</i>	507.684.834	46.500.000
<i>Chi phí thi công sơn đường, vệ sinh mặt đường</i>	-	306.222.727
<i>Thuê xe vận chuyển nước</i>	62.727.272	-



**38. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia</b>		
<i>Thanh toán tiền thuê văn phòng</i>	692.440.750	532.646.270
<b>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận</b>		
<i>Thu tiền vay</i>	149.000.000.000	-
<i>Trả tiền vay</i>	1.337.883.000	-
<i>Thu tiền thi công dự án</i>	56.337.883.000	-
<i>Cán trừ thu tiền thi công vào nợ vay</i>	27.282.299.800	-



Nguyễn Thị Khánh Phương  
Người lập biểu  
Ngày 26 tháng 10 năm 2018



Bùi Xuân Phước  
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành  
Tổng Giám đốc